TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2025/DS-PT
Ngày 29/9/2025
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Thủy

Các Thẩm phán: Ông Ma Hồng Thắng và ông Trần Anh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Hải Yến - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25/9/2025 và ngày 29/9/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 39/2025/TLPT - DS, ngày 05 tháng 9 năm 2025, về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 13/2025/DS - ST ngày 24/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 55/2025/QĐ-PT, ngày 09/9/2025; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 24/TB-TA ngày 24/9/2025 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 18/2025/QĐ-PT ngày 25/9/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Đinh Văn M**, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Số nhà F, tổ dân phố P, phường M, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt

2. Bị đơn: Ông **Trần Văn H**, sinh năm 1965 và bà **Tạ Thị Xuân T**, sinh năm 1965. Có mặt

Địa chỉ: Số nhà G, tổ dân phố P, phường M, tỉnh Tuyên Quang.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp: Ông **Lê Quý T1** và bà **Trần Thị Kim O** – Luật sư Văn phòng L thuộc Đoàn luật sư tỉnh T; Ông T1 có mặt tại phiên tòa vắng mặt khi tuyên án; bà O có mặt phiên tòa ngày 29/9 vắng mặt khi tuyên án.

Địa chỉ: Số nhà E, tổ dân phố T, phường M, tỉnh Tuyên Quang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Đinh Thị Khuê T2**, sinh năm 1979. Văng mặt có đơn xin xử vắng mặt

Địa chỉ: Số nhà F, tổ dân phố P, phường M, tỉnh Tuyên Quang.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại cấp sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/4/2025 và bản tự khai ông Đinh Văn M khai ngày 29/4/2025 và tại phiên hòa giải ngày 28/5/2025 ông Đinh Văn M khai:

Ngày 12/6/2013, ông Đinh Văn M, ông Trần Văn H và bà Tạ Thị Xuân T lập giấy giao kèo nội dung: "*Ngày 12/6/2013 tại nhà ông Trần Văn H ... ông H còn nợ Ngân hàng Nông nghiệp số tiền 480 triệu, ông H nhờ ông M trả hộ vào Ngân hàng để lấy sổ đỏ. Sau khi làm thủ tục vay với Ngân hàng X1, ông H trả đủ tiền cho ông M, khi đó ông M mới trả sổ đỏ cho ông H",* người viết giấy ký và ghi tên rõ họ tên Trần Văn H và Tạ Thị Xuân T. Sau khi lập giấy giao kèo thì ông Đinh Văn M đưa tiền cho ông H, bà T ra Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh T trả tiền vào ngân hàng và đưa sổ đỏ cho ông Đinh Văn M cầm đúng như giao kèo (các chứng từ do ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh T cung cấp thể hiện ngày 12/6/2013 phát sinh giao dịch ông Trần Văn H tất toán khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 8100-LVA-201200622, số tiền thanh toán để tất toán khoản vay là 499.232.008 đồng, rút tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất là giấy chứng nhận số X308047 mang tên ông Trần Văn H và bà Tạ Thị Xuân T.

Ngày 30/8/2013, ông H tiếp tục đề xuất mượn ông Đinh Văn M 450.000.000 đồng và cùng ra Ngân hàng N chi nhánh T5 trả tiền cho ngân hàng để rút sổ đỏ đứng tên người sử dụng ông Cao Văn H1 (công ty TNHH T6 (do ông H là giám đốc) vay chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh T - Phòng G theo hợp đồng số 8011-LAV-201200465) lần này ông H viết giấy biên nhận nội dung: "*Hôm nay ngày 30/8/2013 tôi là Trần Văn H có vay của ông Đinh Văn M tổ A, phường P số tiền 450.000.000 (bốn trăm năm mươi triệu đồng)*" Ký và viết tên Trần Văn H.

Ngày 30/8/2013, vợ chồng ông Đinh Văn M và vợ chồng ông Trần Văn H lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại phòng G tỉnh Tuyên Quang, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 286170 số vào sổ cấp giấy chứng nhận số: CS 01512 cấp ngày 09/6/2016 mang tên ông Đinh Văn M và bà Đinh Thị Khuê T2. Ngày 01/4/2017, ông H lập hợp đồng thuê nhà của ông Đinh Văn M với số tiền 50.000.000 (*Năm mươi triệu đồng/năm*). Sau đó ông H và bà T không trả tiền thuê mà cũng không trả nhà nên ông Đinh Văn M đã khởi kiện vụ án dân sự đối với bị đơn là ông Trần Văn H và bà Tạ Thị Xuân T. Theo kết luận của Bản án số 17/2023/DS-ST ngày 06/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang đã xác định ông H bà T đã nhận của ông Đinh Văn M số tiền 930.000.000 đồng (*Chín trăm ba mươi triệu đồng*) và chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Văn M nhưng Bản án số 50/2023/DS-PT ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Đinh Văn M và ông H, bà T là vô hiệu, đồng thời tuyên quyền khởi kiện cho ông Đinh Văn M đối với 02 khoản vay giữa ông ông H, bà T với ông M.

Ông Đinh Văn M khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

1. Buộc ông Trần Văn H và bà Tạ Thị Xuân T trả cho ông Đinh Văn M 930.000.000 đồng (*Chín trăm ba mươi triệu đồng*) theo giấy giao kèo ngày 12/6/2013 và giấy biên nhận vay tiền ngày 30/8/2013 giữa ông Đinh Văn M và ông H, bà T.

2. Buộc ông Trần Văn H và bà Tạ Thị Xuân T trả tiền lãi chậm trả đối với số tiền đã vay ông Đinh Văn M từ ngày vay đến ngày tuyên án, số tiền lãi chậm trả được tạm tính như sau:

- Đối vối số tiền 480.000.000 đồng, tạm tính lãi từ ngày 12/6/2013 đến ngày 12/4/2025 như sau: 480.000.000 đồng x 20% năm x 154 tháng = 1.232.000.000 đồng.

- Đối với số tiền 450.000.000 đồng, tạm tính lãi từ ngày 30/8/2013 đến ngày 12/4/2025 như sau: 450.000.000 đồng x 20% năm x 152 tháng = 1.140.000.000 đồng.

Tổng cả gốc và lãi tạm tính là: 930.000.000 đồng + 1.232.000.000 đồng + 1.14.000.000 đồng = 3.302.000.000 đồng.

Tại Bản tự khai bổ sung ngày 24/7/2025, ông Đinh Văn M khai:

Ngày 12/6/2013, ông Trần Văn H và bà Tạ Thị Xuân T có vay của ông M 480 triệu, mục đích vay để tất toán khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 8100-LVA-201200622, số tiền thanh toán để tất toán khoản vay là 499.232.008 đồng (*Bốn trăm chín mươi chín triệu, hai trăm ba mươi hai nghìn, không trăm linh tám đồng*), rút tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất là giấy chứng nhận số X308047 mang tên ông Trần Văn H và bà Tạ Thị Xuân T, ông H hẹn khi nào vay được lại tiền của ngân hàng sẽ trả; Ngày 30/8/2013 ông H vay tôi 450.000.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi triệu đồng*) và cùng ra Ngân hàng N chi nhánh T5 trả tiền cho ngân hàng để rút sổ đỏ của mang tên ông Cao Văn H1 (công ty TNHH T6 (do ông H là giám đốc) vay chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh T - Phòng G theo hợp đồng số 8011LAV2012 00465), ông H viết giấy biên nhận và viết tên Trần Văn H.

Ngày 30/8/2013 vợ chồng ông H, bà T có thỏa thuận chuyển nhượng cho vợ chồng ông M diện tích đất theo Giấy chứng nhận số X308047 mang tên ông Trần Văn H và bà Tạ Thị Xuân T. Hai bên cùng nhau lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Phòng G tỉnh Tuyên Quang với giá thỏa thuận là 930.000.000 đồng (*Chín trăm ba mươi triệu đồng*).

Do bà T và ông H còn nợ tiền ông M số tiền của hai lần vay là 450.000.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi triệu đồng*) và 480.000.000 đồng (*Bốn trăm tám mươi triệu đồng*), nên hai bên thống nhất trừ khoản tiền này vào tiền ông H và bà T còn nợ ông M, do vậy ông M xác định ông M đã trả đủ số tiền theo giá chuyển nhượng, ông H và bà T cũng đã trả hết nợ cho ông M do hai bên đã tự nguyện thỏa thuận đối trừ nghĩa vụ thanh toán tiền cho nhau, GCNQSD đất đã sang tên vợ chồng ông M

Tuy nhiên tại Bản án số 50/2023/DS-PT ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông M và vợ chồng ông H là vô hiệu, đồng thời xác định Hợp đồng vay tài sản của hai khoản vay giữa ông M và vợ chồng ông H vẫn có hiệu lực pháp luật và tuyên quyền khởi kiện cho ông M khi có yêu cầu.

Ông M xác định đến ngày Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang tuyên bản án phúc thẩm số 50/2023/DS-PT ngày 12/9/2023 là ngày ông M mới biết quyền và lợi ích của ông M bị xâm phạm (do ông H và bà T không trả hai khoản tiền đã vay của ông M) như vậy, thời hiệu khởi kiện của ông M được tính từ ngày 12/9/2023. Do đó, việc ông H và bà T cho rằng đối với khoản vay của ông H và bà T hết thời hiệu khởi kiện là không đúng với quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai bổ sung ông M yêu cầu ông Trần Văn H và bà Tạ Thị Xuân T còn nợ ông Đinh Văn M số tiền nợ gốc là 930.000.000 đồng (*Chín trăm ba mươi triệu đồng*) theo giấy giao kèo ngày 12/6/2013 và giấy biên nhận vay tiền ngày 30/8/2013.

Về tiền lãi chậm trả, ông M thay đổi so với yêu cầu khởi kiện vì lý do sau: Quá trình vay nợ ông M có đòi tiền ông H, bà T nhiều lần nhưng ông H bà T không trả và đến ngày 30/8/2013 thì ông H và bà T xác định là chuyển nhượng đất cho ông M để trừ vào khoản tiền nợ ông M. Do vậy ông M đề nghị HĐXX xem xét buộc ông H và bà T phải trả lãi chậm trả cho ông M tính từ ngày 30/8/2013 cho đến ngày tuyên án sơ thẩm của vụ án này với mức lãi suất là 10%/năm theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Tại bản tự khai ông Trần Văn H và bà Tạ Thị Xuân T khai:

Ông H có khoản vay 450.000.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi triệu đồng*) tại Ngân hàng A - Chi nhánh T5, Phòng G, hạn phải trả là ngày 22/6/2013. Ngày 12/6/2013, ông H có gọi điện cho ông M để hỏi vay số tiền 450.000.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi triệu đồng*) để đáo hạn ngân hàng nói trên. Ông M nhất trí nên khoảng 19 giờ ngày 12/6/2013, ông M đến nhà ông H đề nghị lập giấy giao kèo cùng với việc ông H phải đưa sổ đỏ để ông M giữ, thì ông M mới đưa tiền cho ông H mượn. Vì muốn cảm ơn ông M nên ông H đồng ý ghi thêm số tiền 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*) để thành 480.000.000 đồng (*Bốn trăm tám mươi triệu đồng*) trong giấy giao kèo ngày 12/6/2013. Trong giấy giao kèo ông H cũng yêu cầu ông M phải phối hợp để ông H làm thủ tục vay ngân hàng vì ông H cũng sợ ông M không thực hiện nội dung giao kèo. Tuy nhiên, lúc đấy ông M chưa có tiền đưa cho ông H và nói lại với ông H là về dồn tiền đủ thì đưa. Chờ mãi đến 30/8/2013 thì ông M mới mang tiền ra Ngân hàng A, ông M trực tiếp đưa tiền cho ngân hàng, ông M ký vào các chứng từ của ngân hàng luôn, đồng thời yêu cầu ông H viết giấy biên nhận vay 450.000.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi triệu đồng*) vào ngày 30/8/2013, ông H rút được sổ đỏ mang tên ông H1, bà P ở trong ngân hàng ra (vì ông H1 bà P cho ông H mượn sổ đỏ để thế chấp vay tiền). Sau khi trả tiền vào ngân hàng và lấy sổ đỏ của ông H1, bà P ra, ông H đã đưa cho ông M 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*) cảm ơn và ông H chỉ nợ ông M 450.000.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi triệu đồng*). Ông M nhất trí và yêu cầu vợ chồng ông H ra văn phòng C để làm hợp đồng chuyển nhượng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông H và bà T để đảm bảo cho khoản vay 450.000.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi triệu đồng)*. Ngày 03/9/2013, ông H có đến Phòng giao dịch số 1 của Ngân hàng A để hỏi làm thủ vay tiền nhưng Ngân hàng trả lời do ông H nợ quá hạn nên không vay lại được nữa. Sau khi hỏi Ngân hàng về, ông H có gọi cho ông M trao đổi về việc không vay lại được tiền nữa nên ông H có bảo ông M cho ông H được

trả dần, ông M nhất trí và nói với ông H là cố gắng khẩn trương cho tí chứ không thỏa thuận về thời gian trả.

Khoảng tháng 10/2013, ông M gọi ông H để đòi tiền, ông H chỉ có 90.000.000 đồng (*Chín mươi triệu đồng*) nên ông H bảo ông M là ông H trả trước cho ông M 90.000.000 đồng (*Chín mươi triệu đồng*), ông M yêu cầu ông H đến Ngân hàng A Chi nhánh P1 để nộp tiền vào tài khoản do ông M gửi bằng tin nhắn cho ông H, ông H không nhớ tên chủ tài khoản nhận tiền.

Khoảng gần tết năm 2013, ông H gom được 80.000.000 đồng (*Tám mươi triệu đồng*) nên có gọi cho ông M để trả thêm số tiền 80.000.000 đồng (*Tám mươi triệu đồng*), ông M yêu cầu ông H nộp tiền vào tài khoản do ông M gửi bằng tin nhắn cho ông H, ông H không nhớ tên chủ tài khoản nhận tiền, ông H chỉ nhớ ông H đến Ngân hàng B để gửi tiền.

Khoảng tháng 2 đến tháng 3/2014, ông M không đồng ý nhận tiền kiểu này nữa, mà yêu cầu ông H trả luôn 280.000.000 đồng (*Hai trăm tám mươi triệu đồng*) ngay trong ngày ông M gọi điện. Nhưng ông H không có tiền để trả một lần nên ông M tuyên bố không cho trả nữa. Và từ đó trở đi ông M chỉ đòi nhà ông H và không nói năng gì đến việc đòi tiền nợ.

Ông H và bà T xác định chỉ còn nợ ông M 280.000.000 đồng (*Hai trăm tám mươi triệu đồng*). Còn việc liên quan sổ đỏ thì ông M vẫn giữ sổ đỏ của ông H, bà T và đã được giải quyết bằng bản án có hiệu lực của Tòa án. Từ năm 2013 đến nay ông H và bà T vẫn giữ.

Ông H và bà T không nhất trí với việc ông M đòi lãi bởi vì không có thỏa thuận về lãi và thời hạn trả nợ, ông H và bà T đã cảm ơn ông M 30 triệu đồng khi ông M cho ông H vay 450.000.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi triệu đồng*) để trả nợ Ngân hàng.

Bà T và ông H sẽ tìm bằng chứng về việc đã trả ông M 170.000.000 đồng (*Một trăm bảy mươi triệu đồng*), trong trường hợp không tìm được bằng chứng thì bà T và ông H chấp nhận trả đủ cho ông M 450.000.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi triệu đồng*).

Tại bản phiên hòa giải ông Trần Văn H và bà Tạ Thị Xuân T khai:

Ông Trần Văn H chỉ vay ông Đinh Văn M tổng số tiền 450.000.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi triệu đồng*) duy nhất một lần vào ngày 30/8/2013 tại Ngân hàng N - Chi nhánh tỉnh T5 phòng giao dịch số 01: Ngày 22/05/2012, Công ty TNHH MTV T6 do ông Trần Văn H làm giám đốc có ký Hợp đồng tín dụng số 8100-LAV-201200465 với Ngân hàng N - Chi nhánh tỉnh T5 Phòng G1 (Sau đây gọi tắt là A Chi nhánh thành phố T5) về việc vay số tiền 800.000.000 đồng (*T3 trăm triệu đồng*) để kinh doanh xi măng, vật liệu xây dựng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Tài sản đảm bảo tiền vay khoản nợ trên là Quyền sử dụng thửa đất diện tích 68m^2 tại tổ B, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên quang, thửa đất trên của vợ chồng ông bà Cao Văn H1 và Lê Thị P. Tính đến ngày 22/05/2013, Công ty TNHH MTV T6 còn nợ Ngân hàng N - Chi nhánh tỉnh T5 số tiền tính tròn là 432.300.000 đồng (*Bốn trăm ba mươi hai triệu, ba trăm nghìn đồng*). Do không có đủ tiền trả nợ Ngân hàng, ông H nhờ ông M cho ông H vay tiền để đảo nợ. Ngày 12/6/2013, đã viết Giấy giao kèo, nội dung giấy giao kèo thể hiện tôi có nợ A Chi nhánh thành phố T số tiền

480.000.000 đồng (*Bốn trăm tám mươi triệu đồng*), nhờ ông Đinh Văn M chuẩn bị số tiền trên để tôi trả cho A Chi nhánh thành phố T5; Mục đích là tất toán khoản nợ và trả lại tài sản đảm bảo theo Hợp đồng tín dụng số 8100-LAV-201200465 cho vợ chồng ông bà Cao Văn H1 và Lê Thị P. Sau khi ông Đinh Văn M thông báo đã có tiền cho ông H vay, ngày 30/8/2013, tại A Chi nhánh thành phố T5 ông M đã cho ông H vay số tiền 450.000.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi triệu đồng*), trong đó có 446.709.596 đồng (*Bốn trăm bốn mươi sáu nghìn, bảy trăm linh chín nghìn, năm trăm chín mươi sáu đồng*) là số tiền ông M thay mặt ông ký chứng từ nộp tiền tại quầy của Ngân hàng (theo Chứng từ giao dịch, ký hiệu: LN/13T, số hóa đơn: 08600092000035, ngày giá trị: 30/8/2013, SBT: 35). Cùng lúc đó ông H có viết giấy biên nhận, xác nhận việc tôi có vay của ông M 450.000.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi triệu đồng*). Ông Trần Văn H đã trả ông Đinh Văn M số tiền 170.000.000 đồng (*Một trăm bảy mươi triệu đồng*), làm 2 đợt trong năm 2013. Sau khi vay đảo nợ ông Đinh Văn M, thì ông H không vay tiếp được A Chi nhánh thành phố T5 nữa. Vì vậy, ông H đã trả dần số tiền trên các đợt:

Đợt 1, theo yêu cầu của ông M, ông H có trả ông M 90.000.000 đồng (*Chín mươi triệu đồng*) bằng việc đến A Chi nhánh thành phố T5 chuyển tiền vào tài khoản của em họ ông M làm mỏ đá ở S, không nhớ tên.

Đợt 2, cũng theo yêu cầu của ông M, ông H có trả ông M 80 triệu đồng bằng việc đến Ngân hàng B chuyển tiền vào tài khoản của em họ ông M làm mỏ đá ở S, không nhớ tên.

Như vậy ông H đã chuyển trả ông M tổng cộng 170.000.000 đồng (*Một trăm bảy mươi triệu đồng*) trên tổng số nợ 450.000.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi triệu đồng*) đã vay và ông H còn nợ ông M số tiền 280.000.000 đồng (*Hai trăm tám mươi triệu đồng*). Ông H đồng ý trả ông M 280.000.000 đồng (*Hai trăm tám mươi triệu đồng*). Những chứng cứ này ông H và bà T đang thu thập (vì nộp tiền mặt vào tài khoản ngân hàng (số tài khoản nộp do ông M cung cấp và yêu cầu), các giấy tờ này bị thất lạc, nên ông H và bà T đang đề nghị phía Ngân hàng cung cấp bản sao), ông H và bà T sẽ nộp cho Tòa sau thi thu thập được các chứng cứ trên. Tại các văn bản mà ông H và ông Đinh Văn M đã ký kết, thỏa thuận, các ông không thỏa thuận về lãi suất vay. Theo các quy định của Bộ luật Dân sự thì ông H không có nghĩa vụ phải trả lãi và ông M không có quyền yêu cầu ông H thanh toán tiền lãi số tiền ông M đã cho ông H mượn. Đề nghị Tòa án xem xét đối với yêu cầu thanh toán khoản tiền lãi của ông Đinh Văn M vì đã hết thời hiệu khởi kiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị K T2 khai: Bà T2 không nhất trí với ý kiến của ông H bà T. Đề nghị Tòa án giải quyết như yêu cầu của ông M.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án

*** Tại phiên tòa sơ thẩm:**

- Nguyên đơn khai: Ngày 12/6/2013, ông Trần Văn H và bà Tạ Thị Xuân T có vay của ông M 480.000.000 đồng (*Bốn trăm tám mươi triệu đồng*), mục đích vay để tất toán khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 8100-LVA-

201200622, số tiền thanh toán để tất toán khoản vay là 499.232.008 đồng (*Bốn trăm chín mươi chín triệu, hai trăm ba mươi hai nghìn, không trăm linh tám đồng*), rút tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất là giấy chứng nhận số X308047 mang tên ông Trần Văn H và bà Tạ Thị Xuân T, ông H hẹn khi nào vay được lại tiền của ngân hàng sẽ trả; Ngày 30/8/2013 ông H vay ông Đinh Văn M 450.000.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi triệu đồng*), ông M cùng ông H ra Ngân hàng N chi nhánh T5 trả tiền cho ngân hàng để rút sổ đỏ của mang tên ông Cao Văn H1 (công ty TNHH T6 (do ông H là giám đốc) vay Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh T - Phòng G theo hợp đồng số 8011-LAV-201200465), ông H viết giấy biên nhận và viết tên Trần Văn H. Sau khi tất toán hai khoản vay tại ngân hàng và rút tài sản thế chấp ra khỏi ngân hàng nhưng ông H không làm thủ tục vay lại để có tiền trả cho ông M như đã hẹn, cùng ngày 30/8/2013 vợ chồng ông H, bà T có thỏa thuận chuyển nhượng cho vợ chồng tôi diện tích đất theo Giấy chứng nhận số X308047 mang tên ông Trần Văn H và bà Tạ Thị Xuân T. Hai bên cùng nhau lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Phòng G tỉnh Tuyên Quang với giá thỏa thuận là 930.000.000 đồng (*Chín trăm ba mươi triệu đồng*), do bà T và ông H còn nợ ông M số tiền của hai lần vay là 450.000.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi triệu đồng*) và 480.000.000 đồng (*Bốn trăm tám mươi triệu đồng*), nên hai bên thống nhất trừ khoản tiền này vào tiền ông H và bà T còn nợ ông M, do vậy ông M xác định ông M đã trả đủ số tiền theo giá chuyển nhượng, ông H và bà T cũng đã trả hết nợ cho ông M do hai bên đã tự nguyện thỏa thuận đối trừ nghĩa vụ thanh toán tiền cho nhau, GCNQSD đất đã sang tên vợ chồng ông M (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 286170 số vào sổ cấp giấy chứng nhận số: CS 01512 cấp ngày 09/6/2016 mang tên ông Đinh Văn M và bà Đinh Thị Khuê T2). Tuy nhiên tại Bản án số 50/2023/DS-PT ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông M và vợ chồng ông H là vô hiệu, đồng thời xác định Hợp đồng vay tài sản của hai khoản vay giữa ông M và vợ chồng ông H vẫn có hiệu lực pháp luật và tuyên quyền khởi kiện cho ông M khi có yêu cầu. Ông M xác định đến ngày Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang tuyên bản án phúc thẩm số 50/2023/DS-PT ngày 12/9/2023 là ngày ông M mới biết quyền và lợi ích của ông M bị xâm phạm (do ông H và bà T không trả hai khoản tiền đã vay của ông M) như vậy, thời hiệu khởi kiện của ông M được tính từ ngày 12/9/2023. Do đó, việc ông H và bà T cho rằng đối với khoản vay của ông H và bà T hết thời hiệu khởi kiện là không đúng với quy định của pháp luật. Ông M yêu cầu ông Trần Văn H và bà Tạ Thị Xuân T còn nợ ông Đinh Văn M số tiền nợ gốc là 930.000.000 đồng (*Chín trăm ba mươi triệu đồng*) theo giấy giao kèo ngày 12/6/2013 và giấy biên nhận vay tiền ngày 30/8/2013;

Về tiền lãi chậm trả: Tại bản án sơ thẩm số 17 ngày 06/4/2023, ông H và bà T cũng đã khẳng định có nợ ông M hai khoản vay là 450.000.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi triệu đồng*) và 480.000.000 đồng (*Bốn trăm tám mươi triệu đồng*) và đều xác định trả lãi cho ông M, trong giấy giao kèo và giấy biên nhận nợ không ghi lãi nhưng có thỏa thuận miệng, tuy nhiên do xác định thời gian cho vay ngắn nên ông M cũng không yêu cầu mức lãi cụ thể, cũng không nhớ chính xác là ông H bà T bảo trả lãi suất bao nhiêu nhưng ông M cũng có nhất trí để ông

bà Hiền T4 tự chủ động trả lãi. Ngày 30/8/2013 là ngày ông H bà T4 đã tất toán xong hai khoản vay tại Ngân hàng nhưng ông H và bà T4 cũng xác định không có tiền trả ông M như thỏa thuận tất toán xong sẽ vay lại để trả ông M nên ông H và bà T4 đã thỏa thuận chuyển nhượng nhà đất cho ông M với giá 930.000.000 đồng (*Chín trăm ba mươi triệu đồng*) bằng với số tiền còn nợ ông M và cũng phù hợp với giá thị trường tại thời điểm lúc đó. Như vậy, ông H và bà T4 đã xác định ngày 30/8/2013 là ngày ông H và bà T4 phải trả tiền cho ông M vì đã tất toán xong thì phải làm thủ tục vay lại của ngân hàng để trả cho ông M nhưng từ ngày đó đến nay ông H và bà T4 vẫn chưa trả cho ông M đồng nào. Do vậy ông M đề nghị HĐXX xem xét buộc ông H và bà T4 phải trả lãi cho ông M tính từ ngày 30/8/2013 cho đến ngày tuyên án sơ thẩm của vụ án này với mức lãi suất là 10%/năm theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

- Bị đơn ông Trần Văn H và bà Tạ Thị Xuân T khai: Không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác nhận chữ viết trong Giấy giao kèo ngày 12/6/2013 và Giấy biên nhận ngày 30/8/2013 là chữ do ông H viết, chữ ký ghi họ và tên Trần Văn H và Tạ Thị Xuân T trong giấy giao kèo đúng là chữ ký của ông H và bà T, chữ ký trong giấy Biên nhận ngày 30/8/2013 ghi họ và tên Trần Văn H đúng là chữ ký của ông Trần Văn H; ông H và bà T đều xác nhận số tiền vay của ông M là khoản tiền nợ chung của vợ chồng, vay để sử dụng vào mục đích chung của cả gia đình. Ngày 12/6/2013 ông H và bà T có làm giấy giao kèo để vay ông M số tiền 480.000.000 đồng (*Bốn trăm tám mươi triệu đồng*) để kịp tất toán đúng hạn khoản vay của Ngân hàng N chi nhánh thành phố T5, và cam kết sau khi làm thủ tục vay lại sẽ trả tiền ngay cho ông M, tuy nhiên ông M chưa giao tiền, cùng ngày 12/6/2013 ông H cũng đã trả 499.000.000 đồng (*Bốn trăm chín mươi chín triệu đồng*), tất toán khoản vay tại Ngân hàng và lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Trần Văn H về và đến 19 giờ ngày 12/6/2013 thì ông H giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M để vay 450.000.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi triệu đồng*) nhưng ông H và bà T viết giấy giao kèo mượn số tiền 480.000.000 đồng (*Bốn trăm tám mươi triệu đồng*) trong đó bao gồm 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*) là tiền vợ chồng ông H cảm ơn ông M. Đến ngày 30/8/2013 thì hai bên ra phòng công chứng làm hợp đồng chuyển nhượng nhà đất sang cho vợ chồng ông M, cùng ngày 30/8/2013 ông H viết giấy nhận khoản tiền 450.000.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi triệu đồng*) của ông M và ông H sử dụng khoản tiền này để trả tiền cho ngân hàng để rút sổ đỏ tên người sử dụng ông Cao Văn H1 (công ty TNHH T6 (do ông H là giám đốc) vay Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh T - phòng G theo hợp đồng số 8011-LAV-2012 00465). Ông H và bà T đã trả 170.000.000 đồng (*Một trăm bảy mươi triệu đồng*) cho ông M qua một số tài khoản do ông M cung cấp, tuy nhiên vì thời gian đã lâu ông H và bà T không thu thập được tài liệu chứng cứ về việc đã trả số tiền 170.000.000 đồng (*Một trăm bảy mươi triệu đồng*). Ông H và bà T chấp nhận thanh toán khoản tiền 450.000.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi triệu đồng*) theo Giấy biên nhận tiền ngày 30/8/2013 cho ông M, không chấp nhận yêu cầu tính lãi của ông M.

Luật sư Lê Quý T1 là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày luận cứ: Không thừa nhận khoản tiền vay theo Giấy giao kèo 480.000.000 đồng (*Bốn trăm tám mươi triệu đồng*), nội dung giấy giao kèo ông

H bà T viết là để nhờ ông M cho vay tiền chứ chưa có căn cứ chứng minh ông H và T nhận tiền của ông M; Khoản tiền 450.000.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi triệu đồng*), ông H có viết và ký giấy biên nhận ngày 30/8/2013; Ông M không cho ông H vay 480.000.000 đồng (*Bốn trăm tám mươi triệu đồng*) như đề nghị tại Giấy giao kèo ngày 12/6/2013 nên ông M phải trả nợ quá hạn. Ngày 30/8/2013 vợ chồng ông H ra phòng công chứng ký hợp đồng chuyển nhượng nhà đất sang cho ông M và cùng ngày 30/8/2013 ông M giao khoản tiền 450.000.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi triệu đồng*) và ông H có viết giấy biên nhận cho ông M. Luật sư Lê Quý T1 khẳng định ông H và bà T chỉ nhận của ông M 450.000.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi triệu đồng*); Tại phần nội dung của bản án sơ thẩm số 17 ngày 4/6/2013 có viết ông H xác nhận khoản tiền 480.000.000 đồng (*Bốn trăm tám mươi triệu đồng*) bao gồm 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*) tiền lãi của khoản vay 450.000.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi triệu đồng*) và tại phần nhận định của bản án phúc thẩm số 50 ngày 12/9/2013 HĐXX đã xác định ông M đã cho ông H, bà T vay hai lần tiền lần 1 là 480.000.000 đồng (*Bốn trăm tám mươi triệu đồng*), lần 2 là 450.000.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi triệu đồng*), tổng số 930.000.000 đồng (*Chín trăm ba mươi triệu đồng*), Luật sư đề nghị HĐXX xem xét kỹ do bản án phúc thẩm số 50 ngày 12/9/2013 giải quyết về việc hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất chứ không xem xét về khoản nợ giữa ông M và ông H, bà T nên không phải là căn cứ để xem xét về yêu cầu tranh chấp hợp đồng vay tài sản trong vụ án này. Đề nghị HĐXX chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông M đối với số tiền vay 450.000.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi triệu đồng*) gốc, không chấp nhận yêu cầu tính lãi chậm trả.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang thụ lý, xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ, tiến hành hoà giải nhưng không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2025/DS-ST, ngày 24/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 228, 161, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 149, 280, 357, 429, 466, 468 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ –HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đinh Văn M: Buộc ông Trần Văn H và bà Tạ Thị Xuân T phải trả cho ông Đinh Văn M số tiền gốc là 930.000.000 đồng (*Chín trăm ba mươi triệu đồng*) và tiền lãi chậm trả là 1.106.700.000 (*Một tỷ, một trăm linh sáu triệu, bẩy trăm nghìn đồng*). Tổng cộng số tiền ông Trần Văn H và bà Tạ Thị Xuân T phải trả ông Đinh Văn M là **2.036.700.000 đồng** (*Hai tỷ, không trăm ba mươi sáu triệu, bẩy trăm nghìn đồng)*. Trong đó: Ông Trần Văn H phải trả ông Đinh Văn M **1.018.350.000 đồng** *(Một tỷ, không trăm mười tám triệu, ba trăm năm mươi*

nghìn đồng), bà Tạ Thị Xuân T phải trả ông Đinh Văn M **1.018.350.000 đồng** *(Một tỷ, không trăm mười tám triệu, ba trăm năm mươi nghìn đồng).*

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả thực hiện theo quy định tại khoản Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch của vụ án là 72.734.000 đồng (*Bẩy mươi hai triệu, bẩy trăm ba mươi tư nghìn đồng)*, trong đó ông Trần Văn H phải chịu 36.367.000 đồng (*Ba mươi sáu triệu, ba trăm sáu mươi bẩy nghìn đồng*); Bà Tạ Thị Xuân T đã đủ 60 tuổi, được miễn 36.367.000 đồng (*Ba mươi sáu triệu, ba trăm sáu mươi bẩy nghìn đồng*) án phí theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn không phải chịu án phí của vụ án và được trả lại 49.020.000 đồng (*Bốn mươi chín triệu, không trăm hai mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000376 ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 1 – Tuyên Quang).

Ngoài ra bản án còn quyết định về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/8/2025 bị đơn ông Trần Văn H kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Tuyên Quang. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ phần quyết định của bản sơ thẩm buộc ông phải trả số tiền 930.000.000 đồng và phần lãi phát sinh. Chỉ công nhận giấy vay tiền ngày 30/8/2013 với số tiền 450.000.000 đồng, không lãi, không kỳ hạn. Ghi nhận việc ông đã thanh toán 02 lần cho ông M số tiền 170.000.000 đồng qua chuyển khoản và trừ vào khoản ông nợ ông M.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Đinh Văn M trình bày ý kiến: Ông M ông khởi kiện ông Trần Văn H và bà Tạ Thị Xuân T về việc vay tài sản của ông nhưng chưa trả. Ông xác định chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là 02 giấy vay nợ;

Trong đó có 01 giấy giao kèo vào ngày 12/6/2013 ông H là người viết tại nhà ông H, có mặt bà T cùng ký tên vào giấy giao kèo, sau khi viết giấy và ký tại nhà ông H xong ông không đưa tiền cho ông H mà cùng ông H đi ra ngân hàng để thanh toán khoản nợ của ông H tại Phòng G – Ngân hàng A chi nhánh T5 gần Tòa án nhân dân thành phố. Ông xác định có thực hiện giao dịch với ông H tại ngân hàng nhưng do lâu rồi nên không nhớ giao tiền cho ông H bằng tiền mặt, chuyển khoản hay bằng cách nộp tiền vào tài khoản ông H.

Còn 01 giấy vay tiền là giấy biên nhận tiền vào ngày 30/8/2013 ông H có cần tất toán khoản vay nên ông ra ngân hàng trực tiếp thanh toán giúp ông H khoản vay với số tiền gần 446.709.596 đồng và đưa thêm bên ngoài cho ông H để cho tròn 450.000.000 đồng và ông H đã viết và ký vào giấy biên nhận số tiền 450.000.000 đồng cho ông giữ. Khi làm thủ tục thanh toán tiền và viết giấy biên nhận tiền thực hiện tại ngân hàng, chỉ có ông và ông H không có bà T, bà T không ký vào giấy biên nhận tiền.

Ông M khẳng định ông H vay ông tổng số tiền là 930.000.000 đồng từ ngày 30/8/2013 đến nay chưa trả nên ông đề nghị Tòa án buộc ông H phải trả cho ông số tiền gốc là 930.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả 10%/năm từ ngày 30/8/2013 đến khi có bản án như bản án cấp sơ thẩm đã quyết đinh. Ông đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 1 – tỉnh Tuyên Quang.

Bị đơn ông Trần Văn H trình bày ý kiến: Ông xác định ông M khởi kiện ông về việc vay tiền, số tiền gốc tiền là 930.000.000 đồng từ ngày 30/8/2013 đến nay chưa trả theo 02 giấy trong đó có 01 giấy giao kèo và 01 giấy biên nhận tiền là không đúng.

Ông xác định đối với giấy giao kèo ghi ngày 12/6/2013 giấy này được viết tại nhà ông, có mặt vợ ông bà T chứng kiến, ký tên, ông là người viết, sau đó giao cho ông M cầm và như ông M thừa nhận không đưa tiền cho ông khi ông viết giấy giao kèo là đúng thực tế. Mục đích viết giấy giao kèo với ông M tại nhà ông là vì ngày 12/6/2013 sau khi ông cùng với ông yên thanh toán khoản nợ 480.000.000 đồng tại ngân hàng ông có nhu cầu vay thêm khoản tiền để thanh toán cho ngân hàng do vẫn đang nợ ngâng hàng nên ông có viết giấy giao kèo với ông M tại nhà ông sau khi ông cùng ông Y đã thanh toán xong khoản tiền tại ngân hàng, khi viết giấy giao kèo tại nhà ông chỉ có ông và ông M thoả thuận, nhưng vì vợ ông bà T có mặt nên bà T ký xác nhận đúng nội dung, tuy nhiên sau khi viết giấy giao kèo ông M đã không giao tiền cho ông để trang trải công nợ mà đến ngày 30/8/2013 ông M mới cùng ông thanh toán số tiền đứng tên ông Cao Văn H1, ngay sau khi ông M thanh toán khoản vay của ông H1 ông M đã yêu cầu ông viết giấy biên nhận nợ số tiền 450.000.000 đồng của ông M và ông đã viết giấy biên nhận nợ giao cho ông M giữ. Như vậy việc vay nợ tiền diễn ra rất đúng với sự thật. Ông M khai cùng ông thanh toán khoản tiền 480.000.000 đồng tại ngân hàng mà không yêu cầu ông viết giấy biên nhận nợ như lần trả nợ ngày 30/8/2013 là không đúng bản chất sự việc và không bao giờ ông M lại giao khoản tiền ra mà không yêu cầu ký nhận nợ. Ông đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giải quyết theo pháp luật. Sau khi cùng với ông Y thanh toán khoản nợ 499.232.008 đồng được thế chấp bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X308047 mang tên ông và bà Tạ Thị Xuân T ông lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại ngân hàng về thì ông và ông M đã viết giấy giao kèo và đưa cho ông M giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm tài sản đảm bảo cho việc vay tiền và ông có hẹn với ông M muộn nhất là một tuần ông M phải có tiền cho ông vay, nhưng mãi đến ngày 30/8/2013 ông M mới có tiền cho vay bằng hình thức trực tiếp tất toán khoản vay thế chấp bằng sổ đỏ của ông Cao Văn H1, sau khi ông M trực tiếp tất toán khoản vay giúp tôi đã yêu cầu ông viết giấy biên nhận vay số tiền 450.000.000 đồng ngày 30/8/2013, Theo giấy giao kèo ngày 12/6/2013 có ghi chú khi ông H làm thủ tục vay ngân hàng ông M phải hợp tác giải quyết làm thủ tục; nhưng do tất toán quá hạn ông không đủ điều kiện vay lại nữa nên cùng ngày 30/8/2013 ông M đã buộc phải ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để đảm bảo cho khoản vay 450.000.000 đồng, hợp đồng chuyển nhượng đã bị tuyên vô hiệu bằng bản án có hiệu lực pháp luật, do đó ông M khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với ông. Ông H xác định ông chỉ vay ông M 01 khoản duy nhất là số tiền 450.000.000 đồng ngày 30/8/2013, không thỏa thuận thời hạn trả, không thỏa thuận lãi suất, khoản tiền

vay này là ông vay để phục vụ việc kinh doanh của Công ty TNHH T6 do ông làm giám đốc, khoản nợ này do ông ký và không liên quan gì đến bà T, ông sẽ có nghĩa vụ trả nợ cho ông M. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chỉ chấp nhận việc ông nợ ông M số tiền 450.000.000 đồng; không chấp nhận khoản tiền 480.000.000 đồng và không chấp nhận việc tính lãi suất chậm trả và bà T không có nghĩa vụ phải trả nợ cùng ông.

Bị đơn bà Tạ Thị Xuân T có ý kiến: Bà nhất trí với ý kiến trình bày của ông H. Bà xác định giấy giao kèo ngày 12/6/2013 là ông H viết tại nhà bà, khi đó bà có mặt ở nhà nên bà ký vào giấy giao kèo, thực tế ông M không đưa tiền cho ông H, bà xác định số tiền ông H trả ngân hàng để tất toán lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra là tiền của gia đình bà đi vay nợ để dồn cho ông H trả nợ ngân hàng, ông H có nhờ ông Y đứng ra vay và tất toán trả nợ tại ngân hàng, không liên quan đến ông M. Theo bà ông M cho rằng cùng ông H ra ngân hàng giao dịnh và giao tiền cho ông H là hoàn toàn bịa đặt. Còn khoản tiền theo giấy biên nhận là 450.000.000 đồng ông H ký theo bà được biết khoản tiền này chính là việc ông M giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng bà mà ông H đã đưa cho ông M theo giấy giao kèo để ông M cho ông H vay tiền, nhưng đến tận ngày 30/8/2013 ông M mới giao tiền cho ông H, khi ông M giao tiền thì ông M yêu cầu ông H viết giấy biên nhận, khi ông M và ông H giao tiền viết giấy biên nhận bà không có mặt, không được ký, bà không nhất trí liên đới cùng ông H trả nợ cho ông M.

Sau khi nghe ý kiến trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm. HĐXX quyết định tạm ngừng phiên tòa để thu thập, xác minh thêm tài liệu, chứng cứ.

Văn bản số 3762/NHNo.TQ-TH ngày 25/9/2025 của Ngân hàng N – Chi nhánh T5 có nội dung:

A Chi nhánh T5 đã thực hiện rà soát chứng từ, hồ sơ của khách hàng Hoàng Trọng Y cụ thể:

1. Hợp đồng tín dụng số 8100-LAV-201200622 giải ngân ngày 28/6/2012 bằng phương thức chuyển khoản cho đơn vị hưởng là Công ty TNHH T6, tài khoản số 8100201003651.

2. Tài sản đảm bảo cho hợp đồng tín dụng số 8100-LAV-201200622 là nhà và đất ở của ông Trần Văn H và bà Tạ Thị Xuân T, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 038047.

3. Tại chứng từ thu nợ ngày 12/6/2013 hợp đồng tín dụng số 8100-LAV-201200622 được tất toán bằng tiền mặt, người ký chứng từ thu nợ là ông Y.

4. Tài sản đảm bảo được giải chấp ngày 12/6/2012 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 038047 được giao cho ông Y.

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai ông Hoàng Trọng Y trình bày như sau: Ông Hoàng Trọng Y sinh ra và lớn lên ở Tuyên Quang đến năm 2022 ông mới chuyển về Hà Nội sinh sống. Giữa ông với ông M, ông H không có quan hệ anh em họ hàng mà chỉ là quan hệ hàng xóm, trong quá trình chung sống cũng không xảy ra mâu thuẫn gì; ông Y có khoảng 3-4 năm làm cùng ở Công ty X2-măng Tuyên Quang. Trước đó do cần vốn làm ăn nên ông có nhờ ông Trần Văn H vay tiền tại Ngân hàng giúp đến khi ông H cần tiền ông cũng đứng ra để vay hộ

ông H, đối với Hợp đồng tín dụng số 8100-LVA-201200622 ông Y xác định ông chỉ là người đứng tên chứng từ vay và trả hộ ông H chứ bản thân ông không hề sử dụng hay hưởng bất kỳ 1 đồng nào từ khoản vay này; nhận tiền, sử dụng tiền, trả tiền và nhận lại tài sản thế chấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do ông H trực tiếp thực hiện, ông Y chỉ là người ký giấy tờ. Ngày 12/6/2013 khi làm thủ tục thanh toán tại Ngân hàng chỉ có ông và ông H, ông chỉ ký chứng từ còn lại là do ông H thực hiện. Sau khi xem các chứng từ ngày 12/6/2013 và bản tự khai đề ngày 06/9/2025 ông Y xác nhận chữ ký chữ viết là của ông.

Nguyên đơn ông Đinh Văn M trình bày: Ông giữ nguyên quan điểm đã trình bày; tại phiên tòa ngày 29/9/2025 ông M cung cấp thêm sao kê rút tiền tại Ngân hàng TMCP Đ (B) và Ngân hàng N (A). Đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Văn H, bà Tạ Thị Xuân T: Giữ nguyên quan điểm đã trình bày tại phiên tòa ngày 25/9/2025.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn luật sư Lê Quý T1 trình bày: Không đồng ý với yêu cầu của ông M về việc buộc ông H, bà T phải trả số tiền 480.000.000 đồng theo giấy giao kèo ngày 12/6/2013 và phải chịu lãi suất của số tiền gốc bởi những lý do sau: Ông H có hai khoản vay là hợp đồng tín dụng số 8100-LAV-201200622 và hợp đồng tín dụng số 8100-LVA-201200465 tại Ngân hàng N – Chi nhánh T5. Cả hai khoản vay này đều đến hạn cần thanh toán nhưng ông H chỉ đủ tiền thanh toán 01 hợp đồng nên đã đề xuất vay ông M, để có tài sản làm tin ngày 12/6/2013 ông H đã cùng ông Hoàng Trọng Y (người đứng tên trong hợp đồng) đến ngân hàng thanh toán trả nợ hợp đồng tín dụng 8100-LAV-201200622 và nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 308047 mang tên ông Trần Văn H và bà Tạ Thị Xuân T; việc thanh toán chỉ có ông H và ông Y; thời điểm tất toán không có mặt ông M và chứng từ cũng không có bút tích của ông M. Sau khi đã lấy được GCNQSD đất tối ngày 12/6/2013 ông Đinh Văn M đến nhà ông H lập giấy giao kèo với ông H và cầm sổ đỏ của nhà ông H. Như vậy việc giao và nhận GCNQSD đất là có thật nhưng thời điểm này ông M không giao tiền luôn mà đến ngày 30/8/2013 tức hơn 02 tháng sau ông M mới có tiền và cùng ông H đến ngân hàng để tất toán hợp đồng tín dụng số 8100-LVA-201200465, chứng từ giao dịch, khách hàng trả tiền là do ông M ký, sau khi giúp ông H tất toán xong ông H có viết giấy biên nhận vay số tiền 450.000.000 đồng, đối với khoản vay này ông H thừa nhận có vay của ông M; nhưng trong giấy vay không thỏa thuận về lãi suất, không có thời hạn trả nợ do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu tính lãi của ông M. Bản chất của việc ông H viết giấy giao kèo và giao sổ đỏ là để làm tin chứ thực tế chưa hề có việc giao nhận số tiền ghi trong giấy giao kèo. Từ những ý kiến trên đề nghị HĐXX chỉ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông H trả cho ông M số tiền nợ gốc là 450.000.000 đồng và không phải chịu lãi; không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả số tiền 480.000.000 đồng trong giấy giao kèo ngày 12/6/2013 và không tính lãi suất.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:

Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các đương sự thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đơn kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn H là hợp lệ trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn H.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2025/DS-ST, ngày 24/7/2025 của Tòa án nhân dân thành khu vực 1 - Tuyên Quang theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bị đơn ông Trần Văn H

Ông Trần Văn H có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đinh Văn M số tiền 1.977.615.000 đồng, trong đó nợ gốc là 930.000.000 đồng, lãi suất chậm trả tiền là 1.047.619.000 đồng

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Văn M về số tiền lãi chậm trả tính từ ngày 38/8/2013 số tiền 59.081.000 đồng

Về án phí sơ thẩm: Ông Đinh Văn M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương đương ứng với yêu cầu khởi kiện không được Tòa án chấp nhận. Bị đơn ông Trần Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên ông Trần Văn H không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Ngày 04/8/2025, Tòa án nhận được đơn kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn H. Đơn kháng cáo được thực hiện trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo và quyền kháng cáo phù hợp với quy định của pháp luật, đơn kháng cáo hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Thành phần tham gia tố tụng: Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho các đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn vắng mặt đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang tiến hành giải quyết theo quy định.

[2] Xem xét đơn kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn H:

Ông H kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét những nội dung như sau:

1. Hủy phần quyết định buộc ông phải trả số tiền 930 triệu đồng và phần lãi phát sinh.

2. Chỉ công nhận giấy vay tiền ngày 30/8/2013 với số tiền 450 triệu đồng (không lãi, không kỳ hạn) là khoản nợ có thật.

3. Không chấp nhận yêu cầu tính lãi số tiền vay trên vì: Không có thỏa thuận, đã hết thời hiệu yêu cầu theo luật định, ông mạnh có hành vi trái pháp luật (giả mạo hồ sơ) dẫn tới vụ án kéo dài.

4. Ghi nhận việc ông đã từng trả 02 lần tổng cộng 170 triệu đồng qua chuyển khoản cho ông M để trừ vào khoản nợ (ông H sẽ cung cấp bằng chứng khi tìm được).

Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Đối với Giấy giao kèo ngày 12/6/2013 có nội dung *"Hôm nay ngày 12/6/2013 tại nhà ông Trần Văn H tổ B, phường P, thành phố T, ông Đinh Văn M CMND: 070431348.CATQ cấp. Nội dung công việc: ông Trần Văn H còn nợ ngân hàng N.Q số tiền 480.000.000 (bốn trăm tám mươi triệu) ông H nhờ ông M trả hộ tiền vào ngân hàng để lấy sổ đỏ (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) sau khi làm thủ tục vay với ngân hàng S ông H trả đủ tiền cho ông M khi đó ông M mới trả lại sổ đỏ cho ông H. giấy giao kèo này để làm đảm bảo giữa hai người. bên nào sai bên đấy phải chịu trách nhiệm. ghi chú khi ông H đi làm thủ tục vay tiền ông M phải hợp tác để giải quyết làm thủ tục…"* có ký và viết tên H, Trần Văn H, ngoài ra còn chữ ký của ông Đinh Văn M và bà Tạ Thị Xuân T.

Trong giấy giao kèo ghi rõ nội dung ông H nhờ ông M trả hộ tiền vào ngân hàng để lấy sổ đỏ; tại phiên tòa ông M cũng xác định ngày 12/6/2013 có ký giấy giao kèo tại nhà ông H nhưng không giao tiền luôn mà sau đó ông M cùng ông H ra Ngân hàng A để tất toán khoản nợ cho ông H nhưng khi HĐXX và đại diện Viện kiểm sát hỏi ông M cho ông H vay số tiền 480.000.000 đồng bằng hình thức nào (tiền mặt, chuyển khoản hay nộp tiền mặt vào tài khoản của ông H) thì ông M trình bày không nhớ và cũng không nhớ có được ký chứng từ hay không; số tiền 480.000.000 đồng là lớn nhưng khi đưa cho ông H ông M lại không nhớ là đưa tiền mặt, hay trả nợ thay, hoặc chuyển khoản nhưng sau khi giao tiền cho ông H, ông M lại không yêu cầu ông H ký nhận nợ, trong khi đó ngày 30/8/2013 ngay sau khi giúp ông H tất toán cho ngân hàng ông M đã yêu cầu ông H viết ngay giấy biên nhận số tiền 450.000.000 đồng. Tại phiên toà ông M cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc giao tiền cho ông H.

Ngày 12/6/2013 phát sinh giao dịch tất toán số tiền 499.232.008 đồng tại Ngân hàng A chi nhánh T5 thể hiện tên khách hàng và người ký chứng từ là ông Hoàng Trọng Y và ông Y cũng thừa nhận có sự việc đứng tên vay hộ và ra ngân hàng ký chứng từ thanh toán cho ông H, hôm tất toán ông M không đi cùng.

Văn bản trả lời của Ngân hàng A và lời khai của ông Y là phù hợp với ý kiến trình bày của ông H. Trong khi đó tại phiên toà ông M cho rằng ngày 12/6/2013 chỉ có ông và ông H thực hiện giao dịch tại ngân hàng, ông giao tiền để ông H tất toán khoản vay cho ông H là không đúng.

Tại phiên tòa ông M cung cấp lịch sử giao dịch thể hiện ngày 12/6/2013 ông có rút số tiền 478.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Đ (B) và Ngân hàng N (A) sau đó ông đưa thêm cho ông H 2 triệu đồng để đủ 480 triệu đồng nhưng việc

ông M thực hiện giao dịch rút tiền chỉ giữa ông M với ngân hàng, không có căn cứ để xác định ông H là người nhận số tiền này.

Từ những phân tích nêu trên có cơ sở xác định ngày 12/6/2013 ông Y cùng ông H (ông Y xác nhận không có ông M) ra Ngân hàng A để tất toán khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 8100-LAV-201200622, ông Y là người ký chứng từ; việc thanh toán tiền nợ và nhận lại tài sản thế chấp do ông H trực tiếp thực hiện; trong giấy giao kèo không có nội dung nào thể hiện ông H đã được nhận số tiền 480.000.000 đồng; ông M là người khởi kiện nhưng ông không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc ông đã giao cho ông H số tiền ghi trong giấy giao kèo và bản thân ông M cũng không nhớ đưa tiền cho ông H bằng hình thức nào (tiền mặt, chuyển khoản..). Do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông Đinh Văn M buộc ông Trần Văn H, bà Tạ Thị Thanh X phải trả cho ông số tiền 480.000.000 đồng.

[2.2] Đối với giấy biên nhận ngày 30/8/2013 có nội dung *"Hôm nay ngày 30/8/2013 tôi là: Trần Văn H có vay của ông Đinh Văn M tổ A, phường P số tiền là 450.000.000 (bốn trăm năm mươi triệu đồng chẵn)"* ký và viết tên H, Trần Văn H. Ông Đinh Văn M xác định có cho ông Trần Văn H vay số tiền 450.000.000 đồng bằng hình thức trực tiếp tất toán khoản vay 446.709.596 đồng tại Ngân hàng N (A) chi nhánh T5, phòng G và đưa thêm tiền cho ông H để làm tròn thành 450.000.000 đồng. Ông Trần Văn H cũng thừa nhận ngày 30/8/2013 ông có vay của ông Đinh Văn M số tiền 450.000.000 đồng để tất toán khoản vay tại ngân hàng A; việc vay nợ là do ông H tự đứng tên vay, trong giấy biên nhận vay tiền chỉ có một mình ông H ký tên, việc vay tiền ông H để sử dụng cho việc kinh doanh Công ty T6 do ông Trần Văn H làm giám đốc, việc vay tiền và sử dụng tiền là của cá nhân ông H, không dùng cho sinh hoạt chung của gia đình do đó không liên quan gì đến bà Tạ Thị Xuân T (vợ ông H) và các con của ông H, bà T không nhất trí liên đới cùng có nghĩa vụ trả nợ với ông H, ông H tự nguyện cá nhân ông sẽ có nghĩa vụ thanh toán số tiền 450.000.000 đồng cho ông M. Do các đương sự đều thừa nhận có việc vay và cho vay; đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh; Do đó, có căn cứ xác định ông Trần Văn H vay của ông Đinh Văn M số tiền 450.000.000 đồng (bà T không có quyền và nghĩa vụ đối với khoản vay này). Tuy nhiên trong giấy vay tiền không thỏa thuận về thời hạn trả nợ, không thỏa thuận mức lãi suất; căn cứ (Điều 477 BLDS 2005), khoản 1 Điều 469 Bộ luật Dân sự 2015 quy định: *"1. Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác."* cần xác định việc vay và cho vay tài sản (là tiền) giữa ông M và ông H là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn, không có lãi suất như vậy ông M có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào; mặc dù là hợp đồng vay không kỳ hạn, không có lãi nhưng căn cứ các Điều 154, 155, 429 Bộ luật Dân sự 2015 thì khi xảy ra tranh chấp vẫn phải áp dụng thời hiệu khởi kiện là 03 năm kể từ ngày biết được quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm; Tranh chấp giữa ông M và ông H không thuộc trường hợp không áp dụng thời hiệu khởi kiện; theo ông mạnh, thời điểm ông M biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm là ngày Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang tuyên Bản án phúc thẩm số 50/2023/DS-PT ngày 12/9/2023, tính từ ngày 12/9/2023 đến thời điểm Tòa án nhận được đơn

khởi kiện của ông M ngày 18/4/2025 là 01 năm 07 tháng 06 ngày. Như vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", căn cứ Điều 149 và Điều 429 Bộ luật Dân sự 2015 xác định vẫn còn thời hiệu khởi kiện là phù hợp theo quy định của pháp luật.

Trong vụ án này tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để buộc ông H phải chịu lãi suất chậm trả phát sinh từ số tiền nợ gốc là 450.000.000 đồng với mức lãi suất 10%/năm là chưa phù hợp vì lí do sau: Trong giấy biên nhận vay tiền ngày 30/8/2013 không thỏa thuận về thời hạn trả tiền, không thỏa thuận về lãi suất; kể từ ngày biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm (12/9/2023) ông M không đòi tiền, không có chứng cứ chứng minh cho việc ông mạnh yêu cầu ông H trả nợ cho ông M, ông H không thừa nhận việc ông M và ông gặp nhau để thỏa thuận về thời gian trả tiền; do đó việc ông M yêu cầu ông H phải chịu tiền lãi chậm trả 10%/năm, cấp sơ thẩm đã chấp nhận và áp dụng là không phù hợp với quy định của pháp luật, không có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Tại Bản án phúc thẩm số 50/2023/DS-PT ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang mục [2.1] phần nhận định bản án có nội dung: *"…Các chứng từ do ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh T cung cấp thể hiện ngày 12/6/2013 phát sinh giao dịch do ông Trần Văn H tất toán khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 8100-LVA- 201200622, số tiền thanh toán để tất toán khoản vay là 499.232.008đ sau đó rút tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất có giấy chứng nhận số X 308047 mang tên ông Trần Văn H và bà Tạ Thị Xuân T….. ông H bà T cùng xác nhận giao giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M giữ từ ngày 12/6/2013…việc ông M đưa số tiền cho ông H vay 480.000.000 đồng là phù hợp với hành vi pháp lý của ông H là đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M…".* Tuy nhiên tại bản án phúc thẩm số 50 không làm rõ việc tất toán là do ai thực hiện, chưa làm rõ có sự việc ông M giao tiền cho ông H không, trong giấy giao kèo cũng không thể hiện việc ông H đã nhận số tiền 480.000.000 đồng. Vì vậy chưa đủ cơ sở để xác định ông H nợ ông M số tiền theo giấy giao kèo ngày 12/6/2013.

[2.4] Ông H trình bày đã trả cho ông M 02 lần tổng số tiền 170.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản nhưng ông không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc ông đã chuyển số tiền trên cho ông M nên không có căn cứ ghi nhận việc ông đã trả cho ông M số tiền 170.000.000 đồng và không thể cấn trừ vào khoản tiền 450.000.000 đồng ông nợ ông M theo giấy biên nhận vay tiền ngày 30/8/2013.

Từ những nhận định và phân tích nêu trên có đủ căn cứ chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn H. Cần sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2025/DS-ST ngày 24/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đinh Văn M, buộc ông Trần Văn H có nghĩa vụ trả cho ông M số tiền 450.000.000 đồng theo giấy biên nhận vay tiền ngày 30/8/2013; không chấp nhận những yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn ông H phải trả cho ông M số tiền 480.000.000 đồng theo giấy giao kèo ngày 12/6/2013 và phải chịu tiền lãi chậm trả số tiền 480.000.000 đồng + 450.000.000 đồng = 930.000.000 đồng với

mức lãi suất 10%/năm như quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa.

[4]. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông Đinh Văn M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Bị đơn ông Trần Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền ông có nghĩa vụ phải trả cho ông M. Bị đơn bà Tạ Thị Xuân T đã đủ 60 tuổi thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự (nếu có).

- Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông Trần Văn H sinh ngày 12/11/1965 chưa đủ 60 tuổi, không thuộc trường hợp được miễn án phí nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã ban hành thông báo miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông H; tuy nhiên trong vụ án này đơn kháng cáo của ông H được chấp nhận một phần nên ông H không phải chịu án phí phúc thẩm do đó không làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước nhưng cần rút kinh nghiệp với Tòa án cấp sơ thẩm nội dung này. Do Tòa án cấp sơ thẩm đã ban hành thông báo miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông H, do đó HĐXX không phải xem xét việc trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm.

[5]. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Sửa toàn bộ bản án của Tòa án nhân dân khu vực - Tuyên Quang như sau:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* của ông Đinh Văn M đối với ông Trần Văn H.

Buộc ông Trần Văn H có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đinh Văn M số tiền 450.000.000 đồng *(Bốn trăm năm mươi triệu đồng).*

Khoản tiền phải trả, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu bên phải thi hành án chậm trả thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Văn M về việc buộc ông Trần Văn H, bà Tạ Thị Xuân T phải trả cho ông Đinh Văn M số tiền 480.000.000 đồng *(Bốn trăm tám mươi triệu đồng).*

Không chấp nhận yêu cầu tính lãi chậm trả đối với hai khoản tiền gốc: 450.000.000 đồng + 480.000.000 đồng = 930.000.000 đồng *(Chín trăm ba mươi triệu đồng).* Lãi là 1.106.700.000 đồng *(Một tỷ, một trăm linh sáu triệu, bảy trăm nghìn đồng).*

3. Về án phí sơ thẩm:

- Ông Đinh Văn M phải chịu tiền án phí dân sự có giá ngạch là 59.601.000 đồng *(Sáu mươi chín triệu, sáu trăm linh một nghìn đồng)* nhưng được trừ vào số tiền 49.020.000 đồng *(Bốn mươi chín triệu, không trăm hai mươi nghìn đồng)* ông M đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000376 ngày 29/4/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 – Tuyên Quang). Ông M còn phải nộp số tiền án phí dân sự sự thẩm có giá ngạch là 10.581.000 đồng *(Mười triệu năm trăm tám mươi mốt nghìn đồng).*

- Ông Trần Văn H phải chịu 22.000.000 đồng *(Hai mươi hai triệu đồng)* tiền án phí dân sự có giá ngạch.

- Bà Tạ Thị Xuân T không phải chịu án phí dân sự có giá ngạch.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông Trần Văn H không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (29/9/2025).

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Tòa phúc thẩm TANDTC tại Hà Nội;
- Viện phúc thẩm 1 tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND khu vực 1 – tỉnh Tuyên Quang;
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- Các đương sự;
- VPTA tỉnh Tuyên Qu ang;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Thủy

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ma Hồng Thắng Trần Anh Tuấn **Nguyễn Xuân Thủy**